

Bài 01

Orientation - Giới thiệu khóa học

Nội dung bài học:

Giới thiệu về Trung Quốc

Giới thiệu về tiếng Trung

Đặc trưng của khóa học

Làm quen với tiếng Trung (phiên âm chữ Hán và thanh điệu)

1. Giới thiệu về Trung Quốc

Nước cộng hòa nhân dân Trung Hoa (中华人民共和国) = Trung Quốc

Diện tích: 9,600,000 km², lớn thứ tư trên thế giới

Dân số: 1,4 tỷ người

56 dân tộc đa dạng (dân tộc Hán 92%, dân tộc thiểu số 8%)

Quốc kỳ = cờ đỏ 5 sao



2. Giới thiệu về tiếng Trung

Ngôn ngữ dân tộc Hán sử dụng = Hán ngữ (汉语)

Tiếng Trung lấy ngôn ngữ của người Hán – dân tộc đa số của Trung Quốc làm chuẩn, vì thế nó còn có tên gọi khác là tiếng Hán hay Hán ngữ (汉语/漢語).

Sử dụng Hán tự đã tối giản hóa cấu tạo chữ = Chữ giản thể (简体字) Hongkong, Đài Loan sử dụng chữ phồn thể

Tiếng tiêu chuẩn tạo bởi từ địa phương miền bắc = Tiếng phổ thông(普通话)

3. Đặc trưng của khóa học

3-1 Phát âm (Bài2 ~ bài3)

- Bính âm Hán ngữ
- Thanh điệu, thanh mẫu, vận mẫu
- Quy tắc phát âm
- Thay đổi thanh điệu
- Ghép vần trong tiếng Trung
- Ghép vần
- Cách ghép vần cần chú ý
- Luyện tập

3-2 Đặc trưng của khóa học

Hội thoại (Bài giảng số chẵn)

- Từ mới
- Hội thoại
- Ngữ pháp

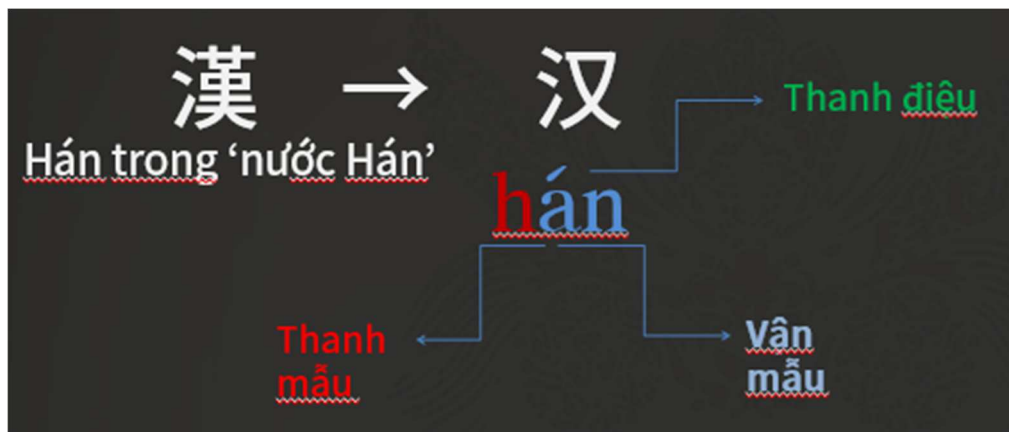
Hội thoại (Bài giảng số lẻ)

- Nói (thay từ vào mẫu câu, nói dựa vào tranh)
- Luyện đề (điền vào chỗ trống, đặt câu)
- Phát âm & ứng dụng
- Bổ sung từ vựng

Thanh điệu tiếng Trung – phiên âm chữ Hán

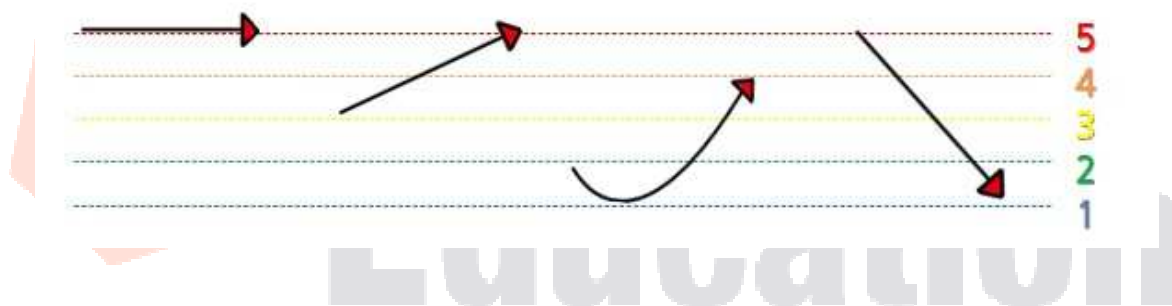
漢 → 汉 Thanh điệu

Hán trong ‘nước Hán’



Làm quen với thanh điệu

Tiếng Trung có 4 thanh điệu chia theo cao độ của âm tiết.



Chú ý: Trong tiếng Trung có 1 thanh nhẹ, không biểu thị bằng thanh điệu (không dùng dấu). Thanh này sẽ đọc nhẹ và ngắn hơn thanh điệu. Cần thận trọng thanh nhẹ với thanh 1. Ví dụ: māma, yéye, yàoshi...